

Số: 07 /2021/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, XD;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.UBND tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- CV: TH (ĐH);
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, GT (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Về giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này bao gồm:

1. Xác định cước vận tải thanh toán từ nguồn ngân sách Nhà nước.
2. Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.
3. Xác định giá dịch vụ vận tải hàng hoá theo đặt hàng của Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận tải hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân sản xuất kinh doanh sử dụng ngân sách Nhà nước để thanh toán cước vận tải hoặc được thanh toán cước dịch vụ vận tải theo đặt hàng của Nhà nước.

Điều 3. Một số quy ước chung

1. Biểu đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được quy định cho hàng bậc 1; sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên; vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

2. Trọng lượng hàng hoá tính cước: là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

Đơn vị trọng lượng để tính cước là: Tấn (t)

3. Hàng thiếu tải: là số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

4. Khoảng cách tính cước: là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển. Trong trường hợp này, các bên phải lập biên bản về việc không thể

vận chuyển theo tuyến đường ngắn nhất, đồng thời phải ghi rõ trong hợp đồng vận chuyển.

Đơn vị khoảng cách tính cước là ki-lô-mét (viết tắt là km);

Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1km;

Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính; từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km;

5. Loại đường tính cước:

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo quy định của Bộ Giao thông vận tải (Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải); và Ủy ban nhân dân tỉnh;

6. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với cước cơ bản của hàng bậc 1.

7. Đơn vị tính cước là: đồng/tấn.kilômét (đ/t.km).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản

1. Cước vận tải hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của các huyện phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải khác (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được tính thêm như sau:

a) Sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn được nhân với hệ số 1,10;

b) Sử dụng loại xe ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được nhân với hệ số 1,30.

Chỉ được áp dụng hệ số trên trong trường hợp không thể sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên để vận chuyển hàng hóa do đường giao thông hẹp, nhiều cua gấp, bắt buộc phải sử dụng xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn để vận chuyển.

3. Cước vận tải hàng hoá kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện thì tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về tính giảm 10% .

4. Cước vận tải hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản;

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container;

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải

Cước vận tải được tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký;

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Điều 5. Điều chỉnh giá cước khi giá nhiên liệu biến động

Khi giá dầu Đêzen 0,05S-II biến động thì đơn giá cước vận tải tăng, giảm như sau:

BIỂU TÍNH ĐƠN GIÁ CƯỚC KHI BIẾN ĐỘNG GIÁ DẦU DIESEL 0,5

Mức dầu Đêzen 0,05S-II tăng hoặc giảm (đồng)	1.000	2.000	3.000 0	4.000	5.000	6.000	7.000
Đơn giá cước được tính tăng thêm (%)	3,07	6,14	9,21	12,28	15,35	18,42	21,49
Đơn giá cước được tính giảm đi (%)	3,07	6,14	9,21	12,28	15,35	18,42	21,49

Ghi chú: Giá dầu Đêzen 0,05S-II để tính đơn giá cước là: 12.370 đ/lít; xăng Ron A95IV 16.470 đ/lít; xăng E5, Ron A92-II 15.510 đ/lít đã bao gồm thuế VAT (giá theo thông cáo báo chí số 26/2020/PLX-TCBC ngày 26/12/2020 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam áp dụng đối với vùng 2 - đây là giá gốc để so sánh).

1. Khi giá dầu Đêzen 0,05S-II tăng hoặc giảm từ 1.000đ đến 7.000đ thì cước được cộng thêm hoặc trừ đi tương ứng 3,14% đến 21,49%

2. Khi giá dầu Đêzen 0,05S-II tăng, giảm theo số lẻ (trăm đồng) cách tính theo như cách tính nội suy khi giá tăng, giảm nghìn đồng.

3. Giá dầu Đêzen 0,05S-II tăng hoặc giảm để làm căn cứ tính toán là giá thanh toán theo Quyết định ban hành giá bán lẻ mặt hàng dầu của Công ty xăng dầu Cao Bằng hoặc báo cáo giá thị trường hằng tháng của Sở Tài chính.

4. Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II tăng hoặc giảm lớn hơn 7.000đ thì nội suy giá cước theo cách tính trên.

Chương III BIỂU ĐƠN GIÁ VÀ CÁCH TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Điều 6. Biểu đơn giá cước vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm các loại: Đất, cát, sỏi, đá, gạch.

Đơn vị tính: Đồng/t.km

TT	Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	1 km	12.546	14.929	21.946	31.821	46.141	55.369
2	2 km	6.945	8.264	12.149	17.615	25.544	30.652
3	3 km	4.996	5.946	8.739	12.671	18.375	22.050
4	4 km	4.089	4.866	7.151	10.370	15.037	18.044
5	5 km	3.584	4.265	6.271	9.091	13.184	15.821
6	6 km	3.239	3.856	5.666	8.217	11.914	14.297
7	7 km	2.986	3.553	5.224	7.574	10.984	13.181
8	8 km	2.789	3.320	4.879	7.075	10.258	12.310
9	9 km	2.628	3.127	4.597	6.665	9.665	11.597
10	10 km	2.496	2.971	4.366	6.331	9.178	11.014
11	11 km	2.381	2.834	4.167	6.040	8.760	10.511
12	12 km	2.276	2.709	3.981	5.773	8.372	10.046
13	13 km	2.169	2.581	3.793	5.500	7.975	9.570
14	14 km	2.070	2.464	3.620	5.251	7.612	9.135
15	15 km	1.978	2.355	3.461	5.018	7.276	8.732
16	16 km	1.895	2.256	3.316	4.808	6.972	8.366
17	17 km	1.837	2.187	3.213	4.660	6.757	8.108
18	18 km	1.790	2.131	3.132	4.541	6.584	7.901

TT	Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
	19	19 km	1.738	2.068	3.040	4.409	6.394
20	20 km	1.680	2.001	2.939	4.261	6.179	7.414
21	21 km	1.613	1.920	2.821	4.091	5.932	7.119
22	22 km	1.550	1.844	2.713	3.932	5.702	6.842
23	23 km	1.494	1.779	2.614	3.791	5.495	6.594
24	24 km	1.445	1.721	2.527	3.665	5.314	6.377
25	25 km	1.398	1.665	2.446	3.546	5.141	6.170
26	26 km	1.353	1.611	2.368	3.432	4.976	5.971
27	27 km	1.308	1.557	2.290	3.318	4.812	5.775
28	28 km	1.264	1.503	2.211	3.206	4.646	5.576
29	29 km	1.221	1.454	2.135	3.096	4.490	5.387
30	30 km	1.183	1.407	2.070	3.000	4.351	5.221
31	31-35 km	1.147	1.364	2.007	2.910	4.218	5.062
32	36-40 km	1.116	1.328	1.951	2.829	4.104	4.925
33	41-45 km	1.091	1.299	1.909	2.767	4.012	4.815
34	46-50 km	1.069	1.272	1.868	2.711	3.929	4.715
35	51-55 km	1.048	1.248	1.835	2.659	3.856	4.627
36	56-60 km	1.031	1.225	1.803	2.614	3.791	4.549
37	61-70 km	1.015	1.208	1.774	2.574	3.732	4.479
38	71-80 km	1.001	1.192	1.752	2.540	3.683	4.420
39	81-90 km	990	1.178	1.732	2.511	3.643	4.371
40	91-100 km	981	1.167	1.716	2.489	3.609	4.331
41	Từ 101 km trở lên	975	1.160	1.705	2.471	3.584	4.301

Ghi chú: Vận tải hàng hoá trên đường đặc biệt xấu áp dụng đơn giá cước đường loại 6.

Đơn giá cước tại biểu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và áp dụng cho các loại xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn trở lên.

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2 được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, trúc, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, day, cuộn, ống (trừ ống nước).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 3 được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối, mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, thức ăn chăn nuôi, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước các loại.

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4

Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 4 được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyên các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyên.

Điều 7. Cách tính cước cơ bản theo các cự ly

1. Vận chuyên hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyên hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

2. Vận chuyên hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn rồi cộng lại.

3. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của tổ chức, cá nhân) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, xong công việc, phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền huy} \\ \text{động} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu x } 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng x } 2)]}{\text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km}} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện}$$

4. Chi phí phương tiện chờ đợi:

Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng);

Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là: 5.291 đ/ tấn-xe-giờ và 2.600 đ/tấn-moóc-giờ;

Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính 1 giờ.

5. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (cồng kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải phải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

6. Phí đường, cầu phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo giá vé do Nhà nước quy định.

7. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định này.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung

1. Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Quy định này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức, thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các ngành, các cấp và các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh